

Số: 551 /QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 116/NQ-HĐT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1983/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên Ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 133/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc đăng ký chỉ tiêu dự kiến tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

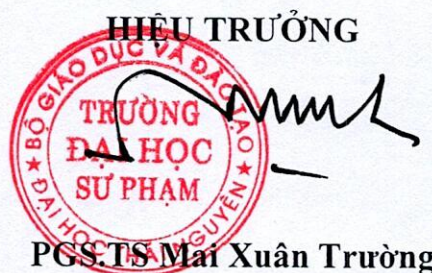
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2026 của trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 2026 là cơ sở để Trường thực hiện công tác tuyển sinh tiến sĩ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ĐS*

Nơi nhận: *Qu*

- ĐHTN (để b/c)
- Như Điều 3 (để th/h);
- Website;
- Lưu: VT, ĐT (3).

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 551 /QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Hiệu trưởng

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên;

Website: <http://tnue.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ

1.2.1. Chuyên ngành và Quy mô đào tạo tiến sĩ (tính đến 31 tháng 12 năm 2025)

TT	Ngành	Quy mô theo khối ngành đào tạo				Tổng
		I	IV	V	VII	
1	Lý luận và Lịch sử Giáo dục	6				6
2	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8				8
3	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	5				5
4	Quản lý giáo dục	8				8
5	Văn học Việt Nam				4	4
6	Di truyền học		6			6
7	Toán giải tích			7		7
8	Sinh thái học					0
	Cộng	27	6	7	4	44

1.2.2. Kết quả nghiên cứu

Trong năm học 2024-2025, Trường được phê duyệt thực hiện 05 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài Quỹ Nafosted, 08 đề tài cấp Đại học, 15 đề tài cấp Cơ sở, GV của Nhà trường đã công bố được hơn 488 bài báo khoa học, trong đó có 109 bài báo thuộc danh mục WoS, Scopus. Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho hơn 15 đơn vị trong và ngoài tỉnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên đạt được nhiều kết quả nổi bật, nhà trường triển khai thực hiện 190 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, với sự tham gia của 317 sinh viên thực hiện, 131 giảng viên tham gia hướng dẫn. Có 03 đề tài NCKH sinh viên đạt giải NCKH cấp Bộ, trong đó 01 đề tài đạt Giải Nhất. Ngoài ra, nhà trường tăng cường công tác sản xuất, biên soạn học liệu

phục vụ đào tạo, như sản xuất bản giảng 42 bài giảng E-learning, xuất bản 27 giáo trình, 27 sách chuyên khảo, 56 sách tham khảo phục vụ đào tạo. Nhiều GV và SV của nhà trường được khen thưởng trong hoạt động KHCN.

1.2.3. Những thông tin cần thiết khác

Danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã TS
1	LL và lịch sử GD	9140102	2044/QĐ-BGDĐT	26/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2004	2024
2	Di truyền học	9420121	379/QĐ-BGDĐT	22/01/2007	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2007	2024
3	Văn học VN	9220121	3576/QĐ-BGDĐT	25/05/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2024
4	Sinh thái học	9420120	2867/QĐ-BGDĐT	25/05/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2021
5	Toán giải tích	9460102	3646/QĐ-BGDĐT	01/07/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2024
6	Quản lý GD	9140114	2547/QĐ-BGDĐT	12/07/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2012	2024
7	LL&PPDH bộ môn Toán	9140111	632/QĐ-BGDĐT	26/02/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2014	2024
8	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9140111	2867/QĐ-BGDĐT	22/5/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2024

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.1. Yêu cầu chung

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do hiệu trưởng xác định và được công khai trong đề án tuyển sinh. Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá.

2.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại phụ lục IV của Quy định này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b mục này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh)

2.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc tốt nghiệp chương trình đào tạo bằng tiếng Việt và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d khoản 2 mục này.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

TT	Ngành	Chỉ tiêu 2026
1.	Toán giải tích	6
2.	LL&PPDH bộ môn Toán	6
3.	LL&PPDH bộ môn Vật lý	6
4.	Di truyền học	6
5.	Sinh thái học	4

TT	Ngành	Chỉ tiêu 2026
6.	Lý luận và lịch sử giáo dục	8
7.	Quản lý giáo dục	8
8.	Văn học Việt Nam	6
	Cộng	50

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của đơn vị đào tạo

2.4.1. Năng lực nghiên cứu khoa học

Trong năm học 2024-2025, Trường được phê duyệt thực hiện 05 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài Quỹ Nafosted, 08 đề tài cấp Đại học, 15 đề tài cấp Cơ sở, GV của Nhà trường đã công bố được hơn 488 bài báo khoa học, trong đó có 109 bài báo thuộc danh mục WoS, Scopus. Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho hơn 15 đơn vị trong và ngoài tỉnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên đạt được nhiều kết quả nổi bật, nhà trường triển khai thực hiện 190 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, với sự tham gia của 317 sinh viên thực hiện, 131 giảng viên tham gia hướng dẫn. Có 03 đề tài NCKH sinh viên đạt giải NCKH cấp Bộ, trong đó 01 đề tài đạt Giải Nhất. Ngoài ra, nhà trường tăng cường công tác sản xuất, biên soạn học liệu phục vụ đào tạo, như sản xuất bản giảng 42 bài giảng E-learning, xuất bản 27 giáo trình, 27 sách chuyên khảo, 56 sách tham khảo phục vụ đào tạo.

2.4.2. Các hướng nghiên cứu khoa học

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
I. Ngành LL&PPDH bộ môn Toán Mã số: 9140111			
1	- Phát triển tư duy, năng lực cho người học trong dạy học toán.	PGS.TS. Trần Việt Cường	2
2	- Dạy học toán thực theo hướng phát triển năng lực cho người học - Phát triển chương trình giáo dục toán học phổ thông - Công nghệ trong giáo dục toán học	GS.TS. Nguyễn Danh Nam	2
3	- Giáo dục STEM trong môn Toán. - Phát triển tư duy cho HS trong dạy học Toán. - Vận dụng phương pháp và kỹ thuật DH trong môn Toán. - Phát triển năng lực cho HS trong DH toán.	TS. Bùi Thị Hạnh Lâm	2
4	-Phát triển năng lực dạy học cho sinh viên sư phạm toán - Phát triển tư duy, năng lực cho học sinh	PGS.TS. Đỗ Thị Trinh	2

	trong dạy học Toán -Giáo dục toán học gắn với thực tiễn.		
5	- Giáo dục toán học; - Chuyển đổi số, UDCNTT trong giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; - Giáo dục dân tộc.	PGS.TS. Trịnh Thị Phương Thảo	2
6	- Ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học. - Dạy học tin học gắn với thực tiễn. - Khai thác mối quan hệ liên môn Toán - Tin trong dạy học. - Phát triển năng lực cho học sinh trong dạy học tin học.	TS. Ngô Thị Tú Quyên	2
7	- Phát triển năng lực cho học sinh phổ thông trong dạy học toán. - Phát triển kĩ năng dạy học cho sinh viên sư phạm toán	TS. Phan Thị Phương Thảo	2

II. Ngành Toán Giải tích Mã số: 9460102

1	- Phân bố giá trị đường cong chỉnh hình với hàm đếm rút gọn - Vấn đề duy nhất cho hàm phân hình thuộc lớp A - Vấn đề duy nhất cho đường cong chỉnh hình	PGS. TS Hà Trần Phương	2
2	- Cấu trúc vành và môđun. - Hình học đại số.	PGS.TS. Trần Nguyên An	1
3	- Lý thuyết các bài toán cân bằng. - Lý thuyết điểm bất động và ứng dụng.	TS. Bùi Thế Hùng	2
4	- Phương trình đạo hàm riêng phân thứ: Vấn đề tồn tại nghiệm yếu, sự tập trung của nghiệm, bất đẳng thức kiểu Trudinger-Moser, tính chính quy nghiệm, nghiệm chuẩn hóa - Lý thuyết phân bố giá trị và ứng dụng: Vấn đề duy nhất, họ chuẩn tắc hàm và đường cong chỉnh hình, định lý cơ bản thứ hai cho đường cong chỉnh hình vào đa tạp đại số, phương trình vi phân đạo hàm riêng phức - Hệ động lực tuyến tính trong không gian Banach, không gian các hàm chỉnh hình: Toán tử hyercyclic, suppercyclic, Li-Yorke chaotic, recurrent,....	PGS.TS. Nguyễn Văn Thìn	2
5	- Nghiên cứu về tính giải được của phương trình, hệ phương trình cặp với phép biến đổi tuyến tính	TS. Nguyễn Thị Ngân	1

6	- Sự tồn tại nghiệm, tính chất nghiệm và ứng dụng của các bài toán chứa phương trình đạo hàm riêng.	TS. Phạm Thị Thủy	1
7	-Phương trình vi phân ẩn và dạng chính tắc của phương trình vi phân ẩn - Vấn đề duy nhất cho đường cong chính hình - Vấn đề duy nhất cho L-hàm	TS. Trịnh Thị Diệp Linh	1
		TS. Lê Quang Ninh	1

III. Ngành LL&PPDH bộ môn Vật lý Mã số: 9140111

1	Dạy học phát triển năng lực	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	1
	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học		1
	Sử dụng thí nghiệm trong dạy học		1
2	Dạy học phát triển năng lực	PGS.TS. Nguyễn Quang Linh	1
	Dạy học theo giáo dục STEM		1
	Sử dụng công nghệ trong dạy học		1
3	Các phương pháp và kĩ thuật dạy học Vật lí	TS. Cao Tiến Khoa	1
	Phát triển chương trình, nội dung dạy học trong đổi mới chương trình đào tạo giáo viên và Giáo dục phổ thông		1
	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học vật lí		1
	Xây dựng và sử dụng thiết bị thí nghiệm truyền thống và hiện đại trong dạy học vật lí, KHTN		1
	Sử dụng công nghệ trong dạy học		1

IV. Ngành Quản lý giáo dục Mã số 9140114

1	- Quản trị nhà trường phổ thông trong bối cảnh đổi mới giáo dục. - Quản lý giáo dục đạo đức cho học sinh các trường tiểu học theo tiếp cận cùng tham gia - Quản lý phát triển chương trình giáo dục nhà trường	PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Huyền	2
2	- Quản lý dạy học trực tuyến tại các trường đại học - Quản lý hoạt động giáo dục an ninh mạng cho học sinh phổ thông. - Quản lý bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động giáo dục cho giáo viên phổ thông	PGS.TS. Nguyễn Thị Tính	2
3	- Quản lý dạy học tích hợp - Phát triển năng lực đội ngũ giảng viên - Quản lý bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động giáo dục cho giáo viên phổ thông	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc	2

4	- Quản lý hoạt động giáo dục ở trường phổ thông theo tiếp cận phối hợp - Quản lý hoạt động dạy tiếng dân tộc cho học sinh phổ thông - Quản lý chất lượng giáo dục trong nhà trường phổ thông	TS. Đỗ Lệ Hà	2
5	- Quản lý hoạt động dạy học ở trường phổ thông theo tiếp cận trường học kết nối - Quản lý hoạt động giáo dục giá trị đạo đức và giáo dục đạo đức cho học sinh phổ thông theo tiếp cận giáo dục công dân toàn cầu - Phát triển kế hoạch giáo dục nhà trường ở trường phổ thông theo hướng tự chủ	TS. Nguyễn Đình Yên	2
6	- Quản lý giáo dục tính tự chủ, tự học cho học sinh ở các trường phổ thông theo tiếp cận trải nghiệm - Quản lý hoạt động dạy học theo chủ đề ở trường phổ thông - Quản lý hoạt động dạy học tự chọn ở trường phổ thông	TS. Ngô Giang Nam	2

V. Ngành Lý luận và lịch sử giáo dục Mã số 9140102

1	1. Phát triển năng lực hợp tác cho học sinh thông qua các chủ đề dạy học môn Khoa học Tự nhiên 2. Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm 3. Phát triển năng lực tự học cho sinh viên đại học thông qua môi trường ảo	PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Huyền	2
2	- Nghiên cứu về năng lực & phát triển năng lực giáo viên, giảng viên; - Nghiên cứu về môi trường và xây dựng môi trường giáo dục trong CSGD; - Nghiên cứu về giáo dục mầm non	PGS.TS. Hà Thị Kim Linh	2
3	- Tổ chức hoạt động giáo dục theo tiếp cận hiện đại - Giáo dục phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm cho học sinh phổ thông - Nghiên cứu về mô hình dạy học, tổ chức dạy học theo tiếp cận năng lực; Nghiên cứu về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông;	TS.Lê Thuỳ Linh	2
4	- Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo thông qua hoạt động chơi bằng vật liệu tự nhiên - Giáo dục giới tính cho học sinh vùng	TS. Lê Thị Quỳnh Trang	2

	dân tộc thiểu số theo hướng tích hợp - Nghiên cứu về Giáo dục đạo đức, lối sống, giá trị văn hoá		
5	- Giáo dục luật an ninh mạng cho học sinh trung học phổ thông - Phát triển năng lực giáo dục STEM cho sinh viên ĐHSP đáp ứng đổi mới giáo dục phổ thông - Phát triển năng lực số cho giáo viên phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục	TS. Đàm Thị Kim Thu	2

VI. Ngành Văn học Việt Nam Mã số 9220121

1	- Nghiên cứu một số vấn đề về tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại. - Nghiên cứu thể loại văn học dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại. - Nghiên cứu tác giả, tác phẩm văn học dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại.	PGS.TS.Cao Thị Hào	1
2	- Văn học dân gian những vấn đề truyền thống và hiện đại; - Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết; - Văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam.	PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý	1
3	-Nghiên cứu văn học Việt Nam từ góc nhìn văn hóa -Nghiên cứu văn học Việt Nam trung cận đại trong mối quan hệ khu vực	PGS.TS Dương Thu Hằng	1
4	Nghiên cứu văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam nhìn từ lí thuyết diễn ngôn	TS. Trần Thị Ngọc Anh	1
5	- Nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại. - Nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại.	TS. Ngô Thu Thủy	1
6	Nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa Nghiên cứu một số thể loại văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Thu	1

VII. Ngành Di truyền học Mã số 9420121

1	Đặc điểm hệ gen lục lạp, thành phần hoá học và hoạt tính sinh học của Lan tai cáo	1. GS.TS. Chu Hoàng Mậu 2. PGS.TS. Từ Quang Tân	02
2	Nghiên cứu chức năng gen mã hoá nhân tố phiên mã thuộc phân họ AP2 và định hướng ứng dụng cải thiện tính kháng hạn, mặn ở cây đậu tương	1. PGS.TS. Nguyễn Hữu Quân 2. GS.TS. Chu Hoàng Mậu	01
3	Nghiên cứu đa hình SNP liên quan đến một số bệnh ở người	1. PGS.TS. Phạm Thị Thanh Nhân	01

		2. PGS.TS. Vũ Thị Thu Thủy	
4	Nghiên cứu đặc điểm thực vật học, hệ gen lục lạp và hoạt tính sinh học của cây Thiên lý hương	1. PGS.TS. Sỹ Danh Thường 2. GS. TS. Chu Hoàng Mậu	01
5	Phân tích hệ gen lục lạp, đánh giá hoạt tính sinh học của mẫu dược liệu và thử nghiệm hoạt tính kháng khuẩn, chống oxy hóa và bước đầu thử nghiệm hoạt tính chống ung thư trên các dòng động vật thí nghiệm.	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga PGS.TS. Hoàng Phú Hiệp	01
VIII. Sinh thái học Mã số 9420120			
1	- Nghiên cứu đa dạng và phân bố của hệ thực vật tại các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. - Nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng các loài thực vật làm thuốc của đồng bào các dân tộc thiểu số; đặc điểm thực vật học và hoạt tính sinh học của các loài thực vật làm thuốc quý	PGS. TS Sỹ Danh Thường PGS. TS Nguyễn Thị Ngọc Lan	02
2	- Nghiên cứu đa dạng và phân bố của hệ Động vật tại các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. - Nghiên cứu đặc điểm về di truyền học của lưỡng cư, bò sát ở Việt Nam	PGS. TS Hoàng Văn Ngọc PGS.TS. Từ Quang Tân	02
3	Nghiên cứu ảnh hưởng của nấm đến số lượng loài và cấu trúc quần thể Lưỡng cư ở các vườn quốc gia Việt Nam	PGS. TS Hoàng Văn Ngọc PGS. TS Nguyễn Hữu Quân	02

2.5. Tổ chức tuyển sinh: 2 lần chính trong năm vào tháng 5 và tháng 9

2.6. Chính sách ưu tiên: Ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định

Học phí

Năm học 2026-2027: 44.750.000 đ/năm

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Tính đến 12/2025, Trường có 5 giảng đường với 148 phòng học tổng diện tích là: 3516 m²; 5 nhà làm việc và NCKH cho CB, GV với 223 phòng tổng diện tích là: 3120 m²;

Hệ thống phòng thí nghiệm có 37 phòng được trang bị nhiều thiết bị hiện đại tổng diện tích là: 1622 m²; hệ thống phòng thực hành có 33 phòng với tổng diện tích là 3920 m², đáp ứng yêu cầu về thực hành, thí nghiệm cho GV và người học. 02 Hội trường đa năng có diện tích 3.090 m² với 1.000 chỗ ngồi; 12 phòng học ngoại ngữ và tin học; 1 tòa nhà Trung tâm Phát triển kỹ năng sư phạm 7 tầng với 32 phòng, tổng diện tích 4.400 m² được trang bị nhiều thiết bị hiện đại. Trường có 1 bể bơi với diện tích 1.250m², 1 sân vận động với diện tích 18.375 m², 2 sân tennis với diện tích 1.780m², 2 sân bóng rổ với diện tích 189m², 8 sân bóng chuyền, 1 sân bóng ném với diện tích 3000 m² và 1 nhà tập đa năng với diện tích 3870 m². KTX với 521 phòng ở cho SV với tổng số chỗ ở theo thiết kế là trên 4000 chỗ ở. Nhà ăn với diện tích 1.500 m² đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt cho SV ở nội trú và một số dịch vụ thiết yếu. Trường có Trạm y tế phục vụ khám, chữa bệnh cho CB, GV và người học.

Công nghệ thông tin – Trung tâm Thư viện

Hệ thống hạ tầng CNTT của Trường bao gồm 13 máy chủ (tổng dung lượng lưu trữ khoảng 146Tb) và 16 phần mềm quản lý, 03 firewall, gần 20 Switch các loại (layer 2, layer 3), hệ thống mạng truyền dẫn với hơn 1800 m cáp quang nội bộ, hơn 60.000m cáp đồng, 02 đường leadline đã đáp ứng được các yêu cầu trong quản lý, phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. Hiện nay, Nhà trường có gần 400 máy trạm phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ (170 máy); phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tra cứu, thực hành, thi và kiểm tra (230 máy). 100% GV của trường sử dụng email công vụ để trao đổi thông tin về giảng dạy và học tập NCKH. - Hệ thống phần cứng, phần mềm được duy trì thường xuyên và luôn đáp ứng để GV và SV có thể sử dụng trong quá trình đào tạo. Phòng máy tính thường xuyên được bảo trì, cài đặt phần mềm đáp ứng yêu cầu của giáo viên thực hành, đảm bảo gần như 100% máy tính hoạt động bình thường.

Trường có 1 tòa nhà thư viện 5 tầng khang trang, nội thất tiện nghi với 30 phòng, tổng diện tích 2.934m²; có 23.076 đầu sách với 294.328 cuốn sách. Thư viện có 12 phòng đọc tại chỗ và phòng học nhóm với hơn 800 chỗ ngồi, có một hệ thống mạng nội bộ, có 102 máy tính hiện đại, hệ thống wifi miễn phí phục vụ tra cứu tài liệu học tập của SV. Có hệ thống trả sách tự động 24/7 với phần mềm thư viện tích hợp hiện đại ALEPH, PRIMO, SFX; có 01 máy ScanRobot 2.0. Trung bình hằng năm, thư viện phục vụ hơn 45.000 lượt SV. Tổng số sách được mượn trả khoảng 18.000 cuốn/năm. Hằng năm, Thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến.

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn học viên tiến sĩ theo ngành

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Tham gia đào tạo ngành		
					Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
1.	Hà Trần Phương	PGS	TS	1971	9460102	Toán giải tích	V
2.	Nguyễn Văn Thìn	PGS	TS	1988			
3.	Trịnh Thị Diệp Linh		TS	1977			
4.	Nguyễn Thị Ngân		TS	1969			
5.	Phạm Thị Thủy		TS	1972			
6.	Bùi Thế Hùng		TS	1980			
7.	Trần Nguyên An	PGS	TS	1981			
8.	Lê Quang Ninh		TS	1983			
9.	Trần Việt Cường	PGS	TS	1982	9140111	LL&PPDH BM Toán	I
10.	Trịnh Thị Phương Thảo	PGS	TS	1984			
11.	Bùi Thị Hạnh Lâm		TS	1980			
12.	Phan Thị Phương Thảo		TS	1977			
13.	Ngô Thị Tú Quyên		TS	1978			
14.	Nguyễn Danh Nam	GS	TS	1982			
15.	Nguyễn Quang Linh	PGS	TS	1982	9440104	LL&PPDH BM Vật lý	IV
16.	Đỗ Thị Trinh	PGS	TS	1977			
17.	Trần Quang Hiệu		TS	1990			
18.	Nguyễn Thị Thu Hà		TS	1982			
19.	Cao Tiến Khoa		TS	1974			
20.	Chu Hoàng Mậu	GS	TS	1958	9420121	Di truyền học	IV
21.	Nguyễn Hữu Quân	PGS	TS	1985			
22.	Vũ Thị Thu Thủy	PGS	TS	1975			
23.	Nguyễn Thị Thu Nga	PGS	TS	1980			
24.	Phạm Thị Thanh Nhân	PGS	TS	1982			
25.	Ngô Mạnh Dũng		TS	1984			
26.	Hoàng Văn Ngọc	PGS	TS	1976	9140111	Sinh thái học	IV
27.	Sỹ Danh Thường	PGS	TS	1981			
28.	Nguyễn Thị Ngọc Lan	PGS	TS	1979			

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Tham gia đào tạo ngành		
					Mã ngành	Tên ngành	Khối ngành
29.	Từ Quang Tân	PGS	TS	1979	9140114	Quản lý giáo dục	I
30.	Hoàng Phú Hiệp	PGS	TS	1984			
31.	Nguyễn Thị Ngọc	PGS	TS	1982			
32.	Hà Thị Kim Linh	PGS	TS	1978			
33.	Ngô Giang Nam		TS	1978			
34.	Lê Thị Thanh Huệ		TS	1985			
35.	Hoàng Trung Thắng		TS	1979	9140102	Lý luận và lịch sử GD	I
36.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	PGS	TS	1977			
37.	Nguyễn Thị Tính	PGS	TS	1964			
38.	Nguyễn Thị Thơm		TS	1977			
39.	Lê Thùy Linh		TS	1982			
40.	Đàm Thị Kim Thu		TS	1990			
41.	Dương Thu Hằng	PGS	TS	1978	9220121	Văn học Việt Nam	
42.	Cao Thị Hào	PGS	TS	1976			
43.	Ngô Thị Thanh Quý	PGS	TS	1973			
44.	Ngô Thu Thủy		TS	1983			
45.	Nguyễn Thị Minh Thu	PGS	TS	1981			
46.	Hoàng Điệp		TS	1976			

3.3 Các dự án nghiên cứu, hợp tác

Trường liên kết đào tạo với trường Đại học National Yang Ming Chiao Tung University của Đài Loan.

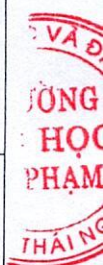
3.4. Kiểm định chất lượng

Năm 2017, trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng giáo dục. Năm 2019, Trường đã hoàn thành kiểm định 07 CTĐT: Cử nhân SP Toán học, SP Hóa học, SP Sinh học, SP Vật lý, SP Ngữ văn, SP Lịch sử và cử nhân GD Mầm non. Năm 2021, Trường đã hoàn thành kiểm định 2 CTĐT theo tiêu chuẩn quốc tế của AUN-QA. Năm 2022, Trường đã đánh giá 07 CTĐT cử nhân sư phạm (Địa lý, Tiếng Anh, Tin học, Giáo dục chính trị, Giáo dục tiểu học, Giáo dục thể chất, Tâm lý giáo dục); đánh giá 4 CTĐT thạc sĩ (Hoá vô cơ, Di truyền học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý, Văn học Việt Nam); kiểm định

chất lượng giáo dục chu kì 2; xây dựng báo cáo cập nhật Ba công khai theo các quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHTN;

4. Danh mục ngành phù hợp

TT	Ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
1	Toán giải tích 9460102	Toán giải tích 1. Đại số và lí thuyết số 2. Hình học và tôpô 3. Toán ứng dụng 4. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán 5. Lý thuyết xác suất và thống kê toán 6. Phương pháp toán sơ cấp 7. Tin học	Không học 1) Phân bố giá trị cho hàm phân hình p-adic, 3 TC 2) Hệ động lực tuyến tính, 3 TC 3) Lý thuyết điểm bất động và ứng dụng, 3 TC 4) Phương trình đạo hàm riêng, 3 TC 5) Lý thuyết Nevanlinna, 3 TC
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học 9140111	+ Ngành đại học: cử nhân sư phạm Toán; Cử nhân Toán (có chứng chỉ PPDH) + Ngành thạc sĩ: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học 1. Đại số và lí thuyết số 2. Hình học và tôpô 3. Toán ứng dụng 4. Toán giải tích 5. Lý thuyết xác suất và thống kê toán 6. Phương pháp toán sơ cấp 7. Tin học 8. Giáo dục học (có bằng cử nhân Toán)	Không học 1) Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Giáo dục Toán học, 2 TC 2) Cơ sở Toán học hiện đại của một số nội dung toán ở trường phổ thông, 2 TC 3) Vận dụng các quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại trong dạy học Toán ở trường phổ thông, 3 TC 4) Phát triển tư duy cho học sinh trong quá trình dạy học môn Toán, 2 TC 5) Phát triển năng lực dạy học phân hóa cho giáo viên toán ở trường phổ thông, 2 TC 6) Đánh giá trong giáo dục Toán học, 3 TC



TT	Ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
3	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý 9140111	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Không học
		1. Thiên văn học 2. Vật lý lý thuyết và vật lý toán 3. Vật lý chất rắn 4. Vật lý vô tuyến và điện tử 5. Vật lý nguyên tử và hạt nhân 6. Cơ học vật rắn 7. Cơ học chất lỏng và chất khí 8. Cơ học 9. Quang học 10. Vật lý địa cầu 11. Vật lý kỹ thuật	Hội đồng khoa xác định theo ngành phù hợp
4	Di truyền học 9420121	Di truyền học	Không học
		1. Sinh học thực nghiệm 2. Công nghệ sinh học 3. Sinh thái học 4. Động vật học 5. Thực vật học 6. Nhân chủng học 7. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học 8. Di truyền và chọn giống cây trồng 9. Chăn nuôi 10. Thú y 11. Khoa học cây trồng 12. Bảo vệ thực vật	1. Phương pháp phân tích di truyền, 3TC 1. Công nghệ gen thực vật, 2TC 2. Các chất chuyển hóa thứ cấp, 3TC 3. Công nghệ gen động vật, 2TC
5	Sinh thái học	Sinh thái học	Không học

Đ. Qu

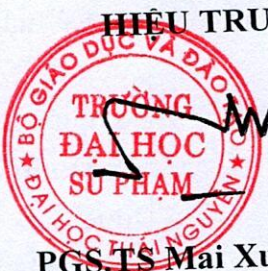
TT	Ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
	9420120	1. Sinh học thực nghiệm 2. Công nghệ sinh học 3. Di truyền học 5. Khoa học môi trường 6. Động vật học 7. Chăn nuôi 8. Thực vật học 9. Bảo vệ thực vật 10. Quản lý tài nguyên rừng 11. Lâm học	1. Đa dạng sinh học và bảo tồn, 3TC 2. Phương pháp nghiên cứu quần xã sinh vật, 3 TC 3. Địa lý sinh vật, 2 TC 4. Sinh thái học ở cạn, 2 TC
6	Lý luận và lịch sử giáo dục 9140102	Giáo dục học 1. Lý luận và phương pháp dạy học 2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn 3. Quản lý giáo dục 4. Đo lường và đánh giá trong giáo dục 5. Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy 6. Giáo dục quốc tế và so sánh 7. Giáo dục đặc biệt 8. Các ngành thuộc Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên 9. Các ngành thuộc Tâm lý học 10. Các ngành đào tạo thạc sĩ khác (có 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục)	Không học 1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, 03 TC 2. Phát triển chương trình giáo dục, 03 TC 3. Phát triển văn hoá nhà trường, 02 TC 4. Lý luận dạy học hiện đại, 03 TC 5. Phát triển môi trường giáo dục, 03 TC
7	Quản lý giáo dục 9140114	Quản lý giáo dục 1. Lý luận và phương pháp dạy học 2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn 3. Giáo dục học 4. Đo lường và đánh giá trong giáo dục 5. Thiết kế phương tiện giáo dục,	Không học 1. Lý luận chung về quản lý giáo dục, 03 TC 2. Quản lý, phát triển chương trình giáo dục, 03 TC 3. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trường học, 03 TC 4. Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục, 02 TC

TT	Ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
		giảng dạy 6. Giáo dục quốc tế và so sánh 7. Giáo dục đặc biệt 8. Các ngành thuộc Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên 9. Các ngành thuộc quản trị - quản lý 10. Các ngành Tâm lý học 11. Các ngành đào tạo thạc sĩ khác (có 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục, có kinh nghiệm quản lý giáo dục)	5. Quản trị hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục trong trường học, 03 TC
8.	Văn học Việt Nam 9220121	1. Văn học Việt Nam 2. Văn học Dân gian 3. Lý luận Văn học	Không học
		1. Ngôn ngữ Việt Nam 2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt 3. Việt Nam học 4. Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài	1. Văn học dân gian Việt Nam - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy, 03TC 2. Văn học trung đại Việt Nam - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy, 03TC 3. Văn học hiện đại Việt Nam - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy, 03TC 4. Phong cách nghệ thuật một số tác gia VHVN hiện đại, 04TC 5. Một số vấn đề về văn hóa và tư tưởng phương Đông, 02TC

5. Thông tin cần thiết khác

Mọi thông tin liên hệ theo số điện thoại 0977831483. (Bùi Thị Thành Thái) ^{or}

HIỆU TRƯỞNG *Qu*



PGS.TS Mai Xuân Trường